Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định

Phụ lục

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN MỸ LỘC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2021 của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Hạng mục	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính		Diện tích đất tăng thêm	Sử dụng từ các loại đất																						Năm 2021 chuyển sang	Năm 2022
		Xã, thị trấn	Tờ	Thửa		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp															Đất chưa SD		
						Đất trồng lúa		HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DRA	ONT	ODT	TSC	NTD	DKV	TIN	MNC	PNK	BCS		
						LUC	LUK																						
	Tổng cộng				**202,22**	**150,60**	**3,86**	**2,00**	**3,40**	**12,89**	**0,74**	**3,00**	**0,14**	**4,64**	**6,49**	**0,26**	**0,30**	**9,27**	**1,17**	**0,05**	**0,10**	**0,27**	**0,23**	**0,05**	**2,36**	**0,30**	**0,05**	**112,43**	**89,79**
I	**Kế hoạch thu hồi đất**				**128,15**	**94,75**	**3,86**	**1,15**	**1,27**	**4,81**	**0,73**		**0,04**	**3,10**	**4,88**	**0,01**	**0,30**	**9,27**	**1,17**	**0,05**	**0,10**	**0,17**	**0,23**	**0,05**	**1,88**	**0,24**	**0,04**	**71,66**	**56,49**
1	**Đất an ninh**				**1,07**	**0,61**			**0,10**					**0,01**					**0,01**		**0,10**				**0,20**	**0,04**			**1,07**
	Đất xây dựng trụ sở công an	Mỹ Hà	24	122, 162, 166	0,15				0,10										0,01							0,04			0,15
	Đất xây dựng trụ sở công an	Mỹ Hưng	9	134	0,20																				0,20				0,20
	Đất xây dựng trụ sở công an	Mỹ Trung	25	48	0,22	0,22																							0,22
	Đất xây dựng trụ sở công an	Mỹ Thành	21	7	0,10																0,10								0,10
	Đất xây dựng trụ sở công an	TT Mỹ Lộc	15, 23	256, 258, 264, 6, 1, 242, 15, 45	0,40	0,39								0,01															0,40
2	**Đất quốc phòng**				**1,61**	**1,54**								**0,07**															**1,61**
	Căn cứ chiến đấu	Mỹ Thắng	3, 10	3 (41, 44), 10 (16, 31)	1,61	1,54								0,07															1,61
3	**Đất khu công nghiệp**				**12,80**	**9,70**	**0,00**	**0,52**	**0,00**	**2,10**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,17**	**0,00**	**0,00**	**0,21**	**0,10**	**0,00**	**12,80**	**0,00**
	Khu công nghiệp Mỹ Thuận	Mỹ Thuận	29, 34, 35, 36, 41, 33	Nhiều thửa	6,86	6,50																0,16			0,20			6,86	
	Khu công nghiệp Mỹ Thuận	Mỹ Thịnh	6, 7, 8, 9, 10	Nhiều thửa	5,94	3,20		0,52		2,10												0,01			0,01	0,10		5,94	
4	**Đất giao thông**				**10,88**	**6,28**		**0,01**	**0,39**	**1,06**					**1,78**	**0,01**			**1,11**				**0,03**		**0,21**			**10,88**	
	MR đường Hà Thắng	Mỹ Hà Mỹ Thắng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,91	0,91																						0,91	
	MR ga Đặng Xá	TT Mỹ Lộc	16	280, 281, 293, 254, 359	0,05	0,05																						0,05	
	Đường nối từ đường Nam đường sắt đến đường Thịnh Thắng	TT Mỹ Lộc	12,13,20, 21, 27, 28	Nhiều thửa	2,54	2,14									0,40													2,54	
	Nâng cấp đường từ TL 485 đến đền Trần Quang Khải	Mỹ Thành	21, 22, 23	Nhiều thửa	0,25	0,05			0,10						0,10													0,25	
	Đường dốc xóm Mai đến phủ Mỹ	Mỹ Thắng	18,19	Mương	0,13										0,10								0,03					0,13	
	MR đường Đê Ất Hợi	Mỹ Hà	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,96	0,75			0,07	0,07									0,07									0,96	
	MR đường Đê Ất Hợi	Mỹ Tiến	Nhiều tờ	Nhiều thửa	2,00	1,00									0,50				0,50									2,00	
	MR đường Đê Ất Hợi	Mỹ Thuận	Nhiều tờ	Nhiều thửa	2,89	1,16			0,22	0,88									0,43						0,20			2,89	
	MR đường Đê Ất Hợi	Mỹ Thịnh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,36	0,12				0,11					0,05				0,08									0,36	
	Từ đường 21A - Cầu Trưởng (Đường Thịnh Khánh)	Mỹ Thịnh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,79	0,10		0,01							0,63	0,01			0,03						0,01			0,79	
5	**Đất công trình năng lượng**				**2,51**	**1,91**		**0,25**	**0,30**										**0,05**									**1,56**	**0,95**
	Cải tạo đường dây 110KV Nam Định - Mỹ Lộc - Lý Nhân	**Mỹ Thắng**	**Nhiều tờ**	**Nhiều thửa**	**0,16**	**0,16**																						**0,16**	
	Đường dây xuất tuyến 22KV lộ 471, 473, 475, 477, 479, 481 TBA 110KV Mỹ Trung	Mỹ Tân Mỹ Trung	Nhiều tờ	Nhiều thửa	**0,40**	**0,40**																						**0,40**	
	Đường dây 110KV TBA 220KV Nam Định - TBA 110KV Vũ Thư	Mỹ Phúc Mỹ Tân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	**0,95**	**0,35**		**0,25**	**0,30**										**0,05**										**0,95**
	Đường dây và TBA 110KV Mỹ Trung	**Mỹ Tân**	**Nhiều tờ**	**Nhiều thửa**	**0,70**	**0,70**																						**0,70**	
	Nhà máy điện rác				**0,30**	**0,30**																						**0,30**	
	Mỹ Phúc	Mỹ Phúc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,10	0,10																						0,10	
	Mỹ Hưng	Mỹ Hưng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,10	0,10																						0,10	
	Mỹ Thành	Mỹ Thành	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,10	0,10																						0,10	
6	**Đất thủy lợi**				**0,66**	**0,65**				**0,01**																		**0,66**	
	Xây dựng bể thu gom nước thải	TT Mỹ Lộc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,05	0,05																						0,05	
	Đường ống dẫn nước nhà máy điện rác	Mỹ Thành	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,60	0,60																						0,60	
	Nhà trông coi trạm bơm cống 32	Mỹ Hà	37	117	0,01					0,01																		0,01	
7	**Đất cơ sở y tế**				**0,04**																						**0,04**	**0,04**	
	Mở rộng trạm xá TT Mỹ Lộc	TT Mỹ Lộc	14	193	0,04																						0,04	0,04	
8	**Đất chợ**				**2,63**	**1,15**		**0,37**						**0,05**	**0,09**		**0,30**								**0,67**			**2,04**	**0,59**
	Đất chợ	Mỹ Thành	21	60, 61, 62, 63	1,00	0,90								0,03	0,07													1,00	
	Đất chợ	Mỹ Thắng	14	1, 2, 3, 63, 64, 65	0,59	0,25								0,02	0,02		0,30												0,59
	Chợ đầu mối	Mỹ Tân	35	100, 101, 102	1,04			0,37																	0,67			1,04	
9	**Đất ở tại nông thôn**				**43,06**	**34,69**	**2,43**		**0,06**	**0,53**	**0,64**			**2,33**	**2,13**										**0,25**			**26,65**	**16,41**
	Khu dân cư tập trung tại xã Mỹ Thắng	Mỹ Thắng	10	134-147, 302, 303, GT, TL	3,59	2,99								0,42	0,18													3,59	
	Khu dân cư tập trung thôn Tam Đoài	Mỹ Phúc	20	105, 106, 186, 185, 190, 191, 192, 189, 200, 104, GT,TL	1,93	1,15			0,06	0,02	0,64				0,06													1,93	
	Mở rộng khu dân cư tập trung An Cổ	Mỹ Thành	16;17;18	22,30,31,32;9;20-26,GT,TL	7,32	6,25								0,50	0,57													7,32	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính		Diện tích đất tăng thêm	Sử dụng từ các loại đất																						Năm 2021 chuyển sang	Năm 2022
		Xã, thị trấn	Tờ	Thửa		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp															Đất chưa SD		
						Đất trồng lúa		HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DRA	ONT	ODT	TSC	NTD	DKV	TIN	MNC	PNK	BCS		
						LUC	LUK																						
	Khu dân cư tập trung tại xã Mỹ Hà	Mỹ Hà	24	6, 32, 62, 63, 61, 59, 58, 33, 60, 102, GT, TL	4,25	3,68	0,08							0,21	0,28													4,25	
	Khu thiết chế Công Đoàn	Mỹ Thuận	32,33	195,349;108-116,136-140, GT,TL	3,70	3,10								0,20	0,40													3,70	
	Khu dân cư tập trung (Phía Đông đường 56)	Mỹ Thuận	18, 19	18 (2), 19 (220-225)	3,81	3,69								0,07	0,05														3,81
	Khu dân cư tập trung (Phía Tây đường 56)	Mỹ Thuận	19, 14	19 (219, 220), 14 (78, 79, 80, 89, 112, 113, 114)	2,31	1,69								0,27	0,10										0,25				2,31
	Khu dân cư tập trung Lang Xá	Mỹ Tiến	5	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16	7,40	4,40	2,35							0,40	0,25														7,40
	Khu dân cư tập trung Mỹ Tân	Mỹ Tân	35;36	102-108, DTL, DGT; 136-143, 193-196, DTL, DGT	3,86	3,56								0,16	0,14													3,86	
	Khu dân cư tập trung	Mỹ Hưng	8	38-40, 53, 90	0,81	0,30				0,51																			0,81
	Khu dân cư tập trung xóm 5	Mỹ Hưng	9;22	122, 123, 124, 125, DTL;3 - 13, 103 - 107	2,00	1,80								0,10	0,10													2,00	
	Khu dân cư tập trung	Mỹ Trung	24	90, 96, 76, 61	2,08	2,08																							2,08
10	**Đất ở tại đô thị**				**36,71**	**32,46**	**1,43**		**0,42**	**0,63**	**0,09**		**0,04**	**0,52**	**0,69**					**0,05**					**0,23**	**0,10**		**14,11**	**22,60**
	Khu đô thị Mỹ Trung (khu c)	Mỹ Phúc	15;16;17;18	Nhiều thửa	9,99	9,70					0,09			0,10	0,10													9,99	
	Khu đô thị Phú Ốc	Mỹ Hưng	25	7, 8, 9, 10, 11, 44,GT,TL	4,00	2,00	1,43		0,26					0,01	0,01										0,23	0,06		4,00	
	Khu dân cư tập trung xã Mỹ Hưng	Mỹ Hưng	11	Nhiều thửa	10,00	9,52				0,13				0,02	0,33														10,00
	Khu dân cư tập trung thị trấn Mỹ Lộc	TT Mỹ Lộc	7,8;16	Nhiều thửa	10,55	9,29			0,13	0,50			0,02	0,34	0,20											0,02			10,55
	Điểm dân cư tập trung phía Đông TDP Trung Quyên	TT Mỹ Lộc	22, 29	3, 11, 111, 112, thửa 162 tách từ thửa 113 (tờ 29), 119, 120, thửa 169 tách từ thửa 118 (tờ 22), mương, đường	2,05	1,95								0,05	0,05														2,05
	Đất khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc	TT Mỹ Lộc	16	128,138,140,142	0,12				0,03				0,02							0,05						0,02		0,12	
11	**Đất trụ sở cơ quan**				**0,54**	**0,54**																						**0,54**	
	XD trụ sở UBND xã	Mỹ Thắng	13	57 - 62	0,54	0,54																						0,54	
12	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**				**3,11**	**2,76**				**0,24**															**0,11**			**1,02**	**2,09**
	MR nghĩa địa Tân Tiến	Mỹ Tân	32	46,49,50	0,49	0,49																						0,49	
	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã	Mỹ Thuận	19	13,15,16,17	0,33					0,24															0,09			0,33	
	Mở rộng nghĩa địa Liên Minh, LHP	Mỹ Thuận	36	100-106	0,13	0,11																			0,02				0,13
	MR nghĩa địa	Mỹ Phúc	15	5, 7	0,20	0,20																						0,20	
	MR nghĩa địa hình nhân	Mỹ Hà	23	20, 26, 36, 37	1,00	1,00																							1,00
	MR nghĩa trang Mả Kênh xóm Đình	Mỹ Thịnh	11	159	0,13	0,13																							0,13
	MR nghĩa trang Mả Kênh xóm Bến	Mỹ Thịnh	11	170	0,13	0,13																							0,13
	MR nghĩa địa xóm Nội	Mỹ Thắng	22	61,62	0,10	0,10																							0,10
	MR nghĩa địa xóm Thịnh	Mỹ Thắng	22	77	0,10	0,10																							0,10
	MR nghĩa địa xóm 9	Mỹ Thắng	8	82	0,10	0,10																							0,10
	MR nghĩa địa xóm Mai	Mỹ Thắng	19	11	0,10	0,10																							0,10
	MR nghĩa địa xóm Mỹ	Mỹ Thắng	19	305	0,10	0,10																							0,10
	MR nghĩa địa	TT Mỹ Lộc	21	140,138,139	0,20	0,20																							0,20
13	**Đất xử lý rác thải**				**9,27**													**9,27**											**9,27**
	Mở rộng bãi rác thành phố	Mỹ Thành	14, 15	Nhiều thửa	9,27													9,27											9,27
14	**Đất cơ sở thể dục thể thao,**				**2,64**	**2,37**								**0,12**	**0,15**													**1,30**	**1,34**
	STT Khu Thiết chế Công Đoàn	Mỹ Thuận	33	121, 122, 123, 132, 134	1,30	1,10								0,10	0,10													1,30	
	Sân thể thao xã	Mỹ Thuận	20	31,32	0,50	0,50																							0,50
	Sân thể thao trung tâm xã	Mỹ Trung	24	7, 5, 18, 19, 20, 21, 35	0,84	0,77								0,02	0,05														0,84
15	**Khu vui chơi giải trí công cộng**				**0,28**	**0,08**				**0,18**					**0,02**														**0,28**
	MR sân thể thao xóm 10	Mỹ Thắng	15	370	0,10	0,08									0,02														0,10
	MR sân thể thao xóm Mỹ	Mỹ Thắng	15	401	0,18					0,18																			0,18
16	**Đất sinh hoạt cộng đồng**				**0,34**	**0,01**				**0,06**					**0,02**								**0,20**	**0,05**				**0,06**	**0,28**
	Nhà văn hoá thôn Hàn Thông	Mỹ Thuận	9	29	0,05																			0,05					0,05
	Nhà văn hoá Nam Khánh	Mỹ Thuận	23	85	0,20																		0,20						0,20
	Nhà văn hoá thôn Đồng Ba	Mỹ Thuận	15	56, Mương	0,03	0,01									0,02														0,03
	Nhà văn hoá thôn Trung Trại	Mỹ Tân	22	19, 20	0,03					0,03																		0,03	
	Nhà văn hoá thôn Tân Đệ	Mỹ Tân	40	48	0,03					0,03																		0,03	
II	**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất**				**74,07**	**55,85**		**0,85**	**2,13**	**8,08**	**0,01**	**3,00**	**0,10**	**1,54**	**1,61**	**0,25**						**0,10**			**0,48**	**0,06**	**0,01**	**40,77**	**33,30**
1	**Đất thương mại dịch vụ**				**45,02**	**42,20**								**1,37**	**1,31**							**0,10**			**0,03**		**0,01**	**34,39**	**10,63**
	Điểm thương mại dịch vụ	TT Mỹ Lộc	6	3, 4, 9-17, 20-22, 23, 25, 36, 38, 44, 45, 54, 64, 66, 72, 78-85	6,40	5,56								0,40	0,40										0,03		0,01	1,20	5,20
	Điểm thương mại dịch vụ	TT Mỹ Lộc	22	39, 161-164, 65, 71, 84, 85	1,08	0,98								0,05	0,05														1,08
	Điểm thương mại dịch vụ	TT Mỹ Lộc	22	39, 161-164, 65, 71, 84, 85	0,82	0,72								0,05	0,05														0,82
	Điểm thương mại dịch vụ	Mỹ Thịnh	25	37, 38, DTL	0,94	0,91								0,03														0,94	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính		Diện tích đất tăng thêm	Sử dụng từ các loại đất																						Năm 2021 chuyển sang	Năm 2022
		Xã, thị trấn	Tờ	Thửa		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp															Đất chưa SD		
						Đất trồng lúa		HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DRA	ONT	ODT	TSC	NTD	DKV	TIN	MNC	PNK	BCS		
						LUC	LUK																						
	Điểm thương mại dịch vụ	Mỹ Thịnh	5	82,83	0,53	0,53																							0,53
	Công ty TNHH Hùng Lan	Mỹ Hưng	11	316, 17, 18,48, 49, 50, 51, 52,54 - 58;GT;TL	1,70	1,50									0,20													1,70	
	Tổ hợp TM&DV TV HANOI	Mỹ Hưng	24;8	1 - 5, 7, 8, 9, 87,88, GT, TL	2,40	2,35								0,03	0,02														2,40
	Công ty TNHH ô tô Việt Hùng: Đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh và dịch vụ ô tô	Mỹ Hưng	8; 23;24	89; 21; 10,55,80, GT, TL	4,10	4,10																						4,10	
	Công ty TNHH Kường Ngân: Kinh doanh ô tô, xe máy	Mỹ Hưng	24	6, 16 đến 24, 56, 82, GT, TL	3,20	3,16								0,02	0,02													3,20	
	Công ty TNHH kinh doanh thương mại Đức phương: Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	Mỹ Hưng	6;9;10	62,63,64,65,67,68,70, 72,73,118,119;3,4,5,6,554	3,50	3,10								0,20	0,20													3,50	
	Công ty CPTM Vũ Đức Thắng: Xây dựng trung tâm kinh doanh và dịch vụ sửa chữa máy nông nghiệp, thiết bị xây dựng, ô tô, xe gắn máy và dịch vụ thương mại tổng hợp	Mỹ Hưng	24	11,12,13,14,15; GT	3,40	3,38								0,01	0,01													3,40	
	Công ty Sông Đà Hà Nội: Dự án khu trưng bày giới thiệu thiết bị thi công, nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc xây chuyên dụng và kho vận	Thị trấn Mỹ Lộc	6	3,4,5,9,10,11,12,14 đến 22,26,30,40	2,00	1,80								0,05	0,05							0,10						2,00	
	Công ty CP đầu tư thương mại Mạnh Hải đầu tư Dự án xây dựng tổ hợp nhà hàng, khách sạn, DVTM tổng hợp	Mỹ Hưng	25	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 43, 45, DGT, DTL	4,50	4,35								0,10	0,05													4,50	
	Công ty CP tập đoàn đầu tư phát triển Trường An đầu tư xây dựng Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại	Mỹ Thịnh	5	63, 224, 226, 228, 229, DGT, DTL	0,65	0,65																						0,65	
	Trung tâm dịch vụ thương mại ô tô tải - bus Trường Hải Nam Định	Mỹ Hưng	8	76,77,78,79,80,81,82,83,84,85 ; GT,TL	4,70	4,50								0,10	0,10													4,70	
	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm kinh doanh dịch vụ ô tô Thanh Tùng của Công ty TNHH PTTM Thanh Tùng	Mỹ Hưng	8	48;52	0,08	0,08																							0,08
	Điểm thương mại dịch vụ	Mỹ Thắng	22	64, 71, 242,243,244,245,246	2,28	1,88								0,29	0,11													1,76	0,52
	Điểm thương mại dịch vụ	Mỹ Thắng	12	379-381, 384, mương, đường	0,99	0,95								0,04														0,99	
	Điểm thương mại dịch vụ	Mỹ Thắng	25	45 đến 50, DTL	1,75	1,70									0,05													1,75	
2	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**				**16,40**	**12,73**		**0,31**				**2,94**		**0,17**	**0,25**													**3,74**	**12,66**
	Khu dịch vụ và gia công các sản phẩm gia dụng của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Mỹ Thành	Mỹ Thành	18	32,33, 171, 179, 199, 201	0,80	0,80																						0,80	
	Đất cơ sở SXPNN	Mỹ Thuận	27	16	2,94							2,94																2,94	
	Đất cơ sở SXPNN	Mỹ Thuận	14;15	116, 122, 101-103, DGT, DTL; 1-3, 5, 8, 9, 11, 13,21-34, 60-64, 14, 15, 17-20	12,35	11,93								0,17	0,25														12,35
	Đất cơ sở SXPNN	Mỹ Tân	33	89;90;91;92	0,31			0,31																					0,31
3	**Đất ở tại nông thôn**				**12,36**	**0,87**		**0,54**	**2,08**	**7,89**	**0,01**	**0,06**	**0,10**		**0,05**	**0,25**									**0,45**	**0,06**		**2,59**	**9,77**
3.1	**Đấu giá quyền sử dụng đất**				**6,07**	**0,87**		**0,18**	**0,23**	**3,81**	**0,01**	**0,06**	**0,10**		**0,05**	**0,25**									**0,45**	**0,06**		**1,06**	**5,01**
3.1.1	**Xã Mỹ Thắng**				**0,95**	**0,06**			**0,03**	**0,83**																**0,03**		**0,03**	**0,92**
	Đấu giá quyền sử dụng đất		25	42	0,03	0,03																						0,03	
	Đấu giá quyền sử dụng đất		15	14-17, 26, 27, 85, 86, 87	0,45	0,03			0,01	0,40																0,01			0,45
	Đấu giá quyền sử dụng đất		17	58, 59, 71, 72, 86, 87	0,47				0,02	0,43																0,02			0,47
3.1.2	**Xã Mỹ Thuận**				**1,23**	**0,44**		**0,04**		**0,30**					**0,05**										**0,40**			**0,58**	**0,65**
	Đấu giá quyền sử dụng đất		8	13, 16	0,20	0,10																			0,10				0,20
	Đấu giá quyền sử dụng đất		8	16, 17	0,16	0,07																			0,09				0,16
	Đấu giá quyền sử dụng đất		26	16, 18, DGT	0,04	0,04																							0,04
	Đấu giá quyền sử dụng đất		27	1	0,06																				0,06				0,06
	Đấu giá quyền sử dụng đất		32	46, Mương	0,07	0,06									0,01													0,07	
	Đấu giá quyền sử dụng đất		30	174	0,04	0,04																						0,04	
	Đấu giá quyền sử dụng đất		30	139	0,10					0,10																		0,10	
	Đấu giá quyền sử dụng đất		25	168,169	0,30	0,10				0,20																		0,30	
	Đấu giá quyền sử dụng đất		1	20	0,15																				0,15				0,15
	Đấu giá quyền sử dụng đất		37	mương	0,03										0,03													0,03	
	Đấu giá quyền sử dụng đất		40	67, mương	0,04	0,03									0,01													0,04	
	Đấu giá quyền sử dụng đất		32	196	0,04			0,04																					0,04
3.1.3	**Xã Mỹ Phúc**				**0,15**	**0,02**			**0,04**	**0,02**						**0,07**												**0,11**	**0,04**
-	Đấu giá quyền sử dụng đất		35	48	0,04	0,02				0,02																			0,04

STT	Hạng mục	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính		Diện tích đất tăng thêm	Sử dụng từ các loại đất																						Năm 2021 chuyển sang	Năm 2022
		Xã, thị trấn	Tờ	Thửa		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp															Đất chưa SD		
						Đất trồng lúa		HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DRA	ONT	ODT	TSC	NTD	DKV	TIN	MNC	PNK	BCS		
						LUC	LUK																						
-	Đấu giá quyền sử dụng đất		28	148 (149, 150, 151 chỉnh lý lại BĐ thành thửa 148)	0,04				0,04																			0,04	
	Đấu giá quyền sử dụng đất		19	29	0,07											0,07												0,07	
3.1.4	**Xã Mỹ Hưng**				**0,13**								**0,10**													**0,03**		**0,13**	
	Đấu giá quyền sử dụng đất		9	109	0,10								0,10															0,10	
	Đấu giá quyền sử dụng đất		9	26	0,03																					0,03		0,03	
3.1.5	**Xã Mỹ Thịnh**				**1,13**	**0,20**			**0,05**	**0,85**															**0,03**			**0,10**	**1,03**
	Đấu giá quyền sử dụng đất xóm Bến		11	227;228	0,03																				0,03				0,03
	Đấu giá quyền sử dụng đất xóm Bến		11	211	0,02					0,02																			0,02
	Đấu giá quyền sử dụng đất xóm Bến		11	139	0,03					0,03																			0,03
	Đấu giá quyền sử dụng đất xóm Liêm Thôn		28	62,63,148,149, 80	0,10	0,10																						0,10	
	Đấu giá quyền sử dụng đất xóm Bói Trung		9	109	0,30					0,30																			0,30
	Đấu giá quyền sử dụng đất xóm Bói Trung		9	144	0,50					0,50																			0,50
	Đấu giá quyền sử dụng đất xóm Bói Trung		8	12	0,05				0,05																				0,05
	Đấu giá quyền sử dụng đất xóm Đình		6	64	0,10	0,10																							0,10
3.1.6	**Xã Mỹ Thành**				**0,39**				**0,02**	**0,30**						**0,07**													**0,39**
	Đấu giá đất ở	Cư Nhân	20	6	0,07											0,07													0,07
	Đấu giá đất ở	Xóm 4	22	144	0,02				0,02																				0,02
	Đấu giá đất ở	Đa Mễ Đồng	5	103	0,30					0,30																			0,30
3.1.7	**Xã Mỹ Tân**				**0,21**			**0,04**				**0,06**				**0,11**													**0,21**
	Đấu giá quyền sử dụng đất	Mỹ Tân	36	121	0,04											0,04													0,04
	Đấu giá quyền sử dụng đất	Mỹ Tân	36	71	0,04			0,04																					0,04
	Đấu giá quyền sử dụng đất	Mỹ Tân	24	53	0,06											0,06													0,06
	Đấu giá quyền sử dụng đất	Mỹ Tân	12	171	0,01											0,01													0,01
	Đấu giá quyền sử dụng đất	Mỹ Tân	19	99	0,06							0,06																	0,06
3.1.8	**Xã Mỹ Trung**				**1,10**				**0,05**	**1,05**																			**1,10**
	Đấu giá quyền sử dụng đất	Đệ Nhì	23	378, 19, 20	0,11					0,11																			0,11
	Đấu giá quyền sử dụng đất	Đệ Nhì	19	175,249	0,13					0,13																			0,13
	Đấu giá quyền sử dụng đất	Đệ Nhì	24	11	0,11					0,11																			0,11
	Đấu giá quyền sử dụng đất	Xóm 3	23	249	0,03					0,03																			0,03
	Đấu giá quyền sử dụng đất	Xóm 3	25	44,51	0,03				0,02	0,01																			0,03
	Đấu giá quyền sử dụng đất	Xóm 4	25	95	0,14					0,14																			0,14
	Đấu giá quyền sử dụng đất	Xóm 8	12	79,87,50,36	0,42					0,42																			0,42
	Đấu giá quyền sử dụng đất	Nam QL10	38	10,12,14	0,13				0,03	0,10																			0,13
3.1.9	**Xã Mỹ Tiến**				**0,36**	**0,15**				**0,21**																			**0,36**
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Thôn Vị	Mỹ Tiến	4	1,2	0,15	0,15																							0,15
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Thôn Nguyễn Huệ	Mỹ Tiến	2PL7	2	0,06					0,06																			0,06
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Thôn La	Mỹ Tiến	3PL9	43	0,05					0,05																			0,05
	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Thôn La	Mỹ Tiến	3+4b-PL10	254	0,10					0,10																			0,10
3.1.10	**Xã Mỹ Hà**				**0,42**			**0,10**	**0,04**	**0,25**	**0,01**														**0,02**			**0,11**	**0,31**
	Đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	xã Mỹ Hà	13	9	0,31			0,06		0,25																			0,31
	Đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	xã Mỹ Hà	22	39, 47, 65, 66	0,11			0,04	0,04		0,01														0,02			0,11	
3.2	**Chuyển mục đích sử dụng đất**				**6,29**	**0,00**	**0,00**	**0,36**	**1,85**	**4,08**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**1,53**	**4,76**
3.2.1	**Xã Mỹ Thắng**				0,54			0,01	0,18	0,35																			0,54
	Chuyển mục đích sử dụng đất		11	120	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		11	74	0,04				0,02	0,02																			0,04
	Chuyển mục đích sử dụng đất		15	338	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		12	88	0,04				0,02	0,02																			0,04
	Chuyển mục đích sử dụng đất		14	13	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		12	86	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		6	155	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		6	16	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		12	8	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		15	537	0,02				0,01	0,01																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		15	536	0,02				0,01	0,01																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		25	109	0,01			0,01																					0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		7	389	0,04				0,04																				0,04
	Chuyển mục đích sử dụng đất		11	78	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		14	11	0,05					0,05																			0,05
	Chuyển mục đích sử dụng đất		11	102,103,99	0,04				0,02	0,02																			0,04
	Chuyển mục đích sử dụng đất		19	342	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		6	242	0,03				0,01	0,02																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		1	207	0,03					0,03																			0,03

STT	Hạng mục	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính		Diện tích đất tăng thêm	Sử dụng từ các loại đất																						Năm 2021 chuyển sang	Năm 2022
		Xã, thị trấn	Tờ	Thửa		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp															Đất chưa SD		
						Đất trồng lúa		HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DRA	ONT	ODT	TSC	NTD	DKV	TIN	MNC	PNK	BCS		
						LUC	LUK																						
3.2.2	**Xã Mỹ Thuận**				0,54				0,11	0,43																			0,54
	Xã Mỹ Thuận	Phú Vinh	28	209	0,02					0,02																			0,02
	Xã Mỹ Thuận	Mỹ Thuận	24	155	0,02					0,02																			0,02
	Xã Mỹ Thuận	Đồng Ba	28	207	0,01					0,01																			0,01
	Xã Mỹ Thuận	Đồng Ba	16	28	0,04					0,04																			0,04
	Xã Mỹ Thuận	Đại Thắng	16	34	0,02					0,02																			0,02
	Xã Mỹ Thuận	Xóm Phúc	12	259	0,03					0,03																			0,03
	Xã Mỹ Thuận	Phú Vinh	14	150	0,01				0,01																				0,01
	Xã Mỹ Thuận	Hàn Thông	28	304	0,01					0,01																			0,01
	Xã Mỹ Thuận	Hàn Thông	28	217	0,01					0,01																			0,01
	Xã Mỹ Thuận	Liên Minh	3	58	0,01				0,01																				0,01
	Xã Mỹ Thuận	Liên Minh	9	249	0,03					0,03																			0,03
	Xã Mỹ Thuận	Liên Minh	33	85	0,02					0,02																			0,02
	Xã Mỹ Thuận		32	263	0,02					0,02																			0,02
	Xã Mỹ Thuận	Liên Minh	33	90	0,04				0,02	0,02																			0,04
	Xã Mỹ Thuận	Liên Minh	33	75	0,02					0,02																			0,02
	Xã Mỹ Thuận		25	41	0,03					0,03																			0,03
	Xã Mỹ Thuận	Liên Minh	32	328	0,02				0,02																				0,02
	Xã Mỹ Thuận	Liên Minh	32	309	0,02					0,02																			0,02
	Xã Mỹ Thuận	Quang Trung	40	93	0,02				0,01	0,01																			0,02
	Xã Mỹ Thuận	Quang Trung	37	36	0,01					0,01																			0,01
	Xã Mỹ Thuận	Quang Trung	37	96	0,01					0,01																			0,01
	Xã Mỹ Thuận	Quang Trung	37	47	0,03				0,03																				0,03
	Xã Mỹ Thuận	Nam Khánh	30	210	0,01				0,01																				0,01
	Xã Mỹ Thuận		25	251	0,02					0,02																			0,02
	Xã Mỹ Thuận	Xóm Lộc	2	191	0,01					0,01																			0,01
	Xã Mỹ Thuận	LHP	32	254	0,03					0,03																			0,03
	Xã Mỹ Thuận	Cầu Nhân	25	43	0,02					0,02																			0,02
3.2.3	**Xã Mỹ Phúc**				1,46			0,01	0,60	0,85																			1,46
	Chuyển mục đích sử dụng đất		14	305	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		14	282	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		12	203	0,03				0,03																				0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		27	54	0,03				0,02	0,01																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		33	54	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		14	232	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		5	368	0,02				0,01	0,01																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		21	127	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		7	231	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		4	198	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		2	27	0,03				0,03																				0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		15	274	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		5	218	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		4	200	0,03				0,03																				0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		4	65	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		5	168	0,03				0,01	0,02																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		19	225	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		28	28	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		19	254	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		18	292	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		19	337	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		27	78	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		19	316	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		32	310	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		32	350	0,03				0,03																				0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		25	250	0,03				0,01	0,02																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		25	430	0,03				0,01	0,02																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		32	368	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		25	462	0,02			0,01		0,01																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		18	262	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		27	37	0,04				0,01	0,03																			0,04
	Chuyển mục đích sử dụng đất		21	118	0,03				0,01	0,02																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		18	103	0,03				0,03																				0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		24	46	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		25	395	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		12	203	0,01					0,01																			0,01

STT	Hạng mục	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính		Diện tích đất tăng thêm	Sử dụng từ các loại đất																						Năm 2021 chuyển sang	Năm 2022
		Xã, thị trấn	Tờ	Thửa		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp															Đất chưa SD		
						Đất trồng lúa		HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DRA	ONT	ODT	TSC	NTD	DKV	TIN	MNC	PNK	BCS		
						LUC	LUK																						
	Chuyển mục đích sử dụng đất		7	51	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		6	150	0,03				0,03																				0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		24	37	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		24	278	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		18	128	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		6	37	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		14	154	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		6	151	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		6	76	0,03				0,01	0,02																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		33	45	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		5	369	0,02				0,01	0,01																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		19	313	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		11	265	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		6	218	0,02				0,01	0,01																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		4	199	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		22	114	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		15	102	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		14	250	0,03				0,02	0,01																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		14	330	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		5	257	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		22	211	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		18	63	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		18	262	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		18	302	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		19	313	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		5	168	0,04				0,02	0,02																			0,04
	Chuyển mục đích sử dụng đất		14	322	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		21	127	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		2	49	0,03				0,02	0,01																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		18	222	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		28	91	0,02					0,02																			0,02
3.2.4	**Xã Mỹ Hưng**				**0,27**			**0,02**	**0,05**	**0,20**																			**0,27**
	Chuyển mục đích sử dụng đất		11	97	0,03				0,03																				0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		11	241	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		9	138	0,03			0,01		0,02																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		9	138	0,03			0,01		0,02																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		11	362	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		22	518	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		10	236	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		22	598	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		11	449	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		9	59	0,04				0,02	0,02																			0,04
3.2.5	**Xã Mỹ Thịnh**				**0,93**			**0,09**	**0,15**	**0,69**																		**0,77**	**0,16**
	Chuyển mục đích sử dụng đất		28	276	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		10	139	0,03					0,03																		0,03	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		31	209	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		5	207	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		5	205	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		2	120	0,03					0,03																		0,03	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		5	218	0,03					0,03																		0,03	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		11	196	0,01			0,01																				0,01	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		29	125	0,02				0,02																			0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		29	89	0,03				0,03																			0,03	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		29	48	0,02			0,02																				0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		32	26	0,02			0,02																				0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		2	93	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		31	190	0,03					0,03																		0,03	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		9	179	0,03					0,03																		0,03	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		10	123	0,04				0,02	0,02																		0,04	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		5	206	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		11	69	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		2	117	0,04					0,04																		0,04	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		25	36	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		11	29	0,05					0,05																		0,05	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		11	120	0,03					0,03																		0,03	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính		Diện tích đất tăng thêm	Sử dụng từ các loại đất																						Năm 2021 chuyển sang	Năm 2022
		Xã, thị trấn	Tờ	Thửa		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp															Đất chưa SD		
						Đất trồng lúa		HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DRA	ONT	ODT	TSC	NTD	DKV	TIN	MNC	PNK	BCS		
						LUC	LUK																						
	Chuyển mục đích sử dụng đất		10	166	0,02				0,02																			0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		11	189	0,03				0,03																			0,03	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		18	147	0,03					0,03																		0,03	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		11	213	0,02			0,01	0,01																			0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		11	195	0,01			0,01																				0,01	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		25	12	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		28	141	0,03					0,03																		0,03	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		2	81	0,03					0,03																		0,03	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		28	155	0,03					0,03																		0,03	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		9	212	0,04					0,04																		0,04	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		2	49	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		2	40	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		25	12	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		2	81	0,03			0,02		0,01																			0,03
3.2.6	**Xã Mỹ Thành**				**0,60**			**0,06**	**0,18**	**0,36**																		**0,20**	**0,40**
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 7	20	177	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Cư Nhân	15	80	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Động Phần	22	58	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Đa Mễ Tây	4	161	0,03					0,03																		0,03	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		13	87	0,02				0,01	0,01																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Mỹ Thành	19	117	0,03			0,02	0,01																				0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất	An Cổ	19	117	0,03			0,02	0,01																			0,03	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Cư Nhân	14	222	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Cư Nhân	14	221	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 4	22	235	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		20	37	0,03				0,03																			0,03	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 4	22	145	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	An Cổ	19	157	0,03				0,01	0,02																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Đa Mễ Đông	6	7	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 5	22	296	0,03					0,03																		0,03	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Cư Nhân	14	145	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Động Phần	22	18	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Đa Mễ Đông	5	108	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 5	22	236	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 5	22	197	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	An Cổ	18	108	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	An Cổ	19	145	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	An Cổ	19	119	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	An Cổ	18	195	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Đa Mễ Đông	5	34	0,02			0,02																				0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	An Cổ	18	100	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Mỹ Thành	22	229	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Mỹ Thành	22	231	0,01				0,01																				0,01
3.2.7	**Xã Mỹ Tân**				**0,54**			**0,01**	**0,26**	**0,27**																			**0,54**
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Cộng Hoà	31	221	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Hồng Phong 2	36	47	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Hồng phong 2	36	336	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Liên Minh	19	22	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		45	323	0,04					0,04																			0,04
	Chuyển mục đích sử dụng đất		26	191	0,01			0,01																					0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Bình Dân	24	13	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Hồng Phúc	43	15	0,06				0,06																				0,06
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Tân Đệ	40	86	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Tân Đệ	40	167	0,03				0,03																				0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		34	90	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		31	235	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Hồng Phong 2	37	57/3	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Bình Dân	19	151 (2)	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Cộng Hoà	19	35/2	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Tân Đệ	40	54	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Liên Minh	19	250	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Hồng Phong 2	36	310	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Thượng Trang	9	11	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Thượng Trang	9	15	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Hồng Phú	41	242 (1)	0,01					0,01																			0,01

STT	Hạng mục	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính		Diện tích đất tăng thêm	Sử dụng từ các loại đất																						Năm 2021 chuyển sang	Năm 2022
		Xã, thị trấn	Tờ	Thửa		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp															Đất chưa SD		
						Đất trồng lúa		HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DRA	ONT	ODT	TSC	NTD	DKV	TIN	MNC	PNK	BCS		
						LUC	LUK																						
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Hồng Phong 2	37	28	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Hồng Phong 2	36	118	0,02				0,01	0,01																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Hồng Phong 1	31	173	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Hồng Hà 1	26	173	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Hồng Phong 1	31	126	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Hồng Phong 1	31	236	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Hung Long	44	78	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Hung Long	44	77	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Cộng Hoà	31	40	0,01				0,01																				0,01
3.2.8	**Xã Mỹ Trung**				**0,36**			**0,06**	**0,12**	**0,18**																			**0,36**
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 1	23	353	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 1	23	356	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 2	19	193	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 2	19	180	0,04			0,02	0,02																				0,04
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 3	24	148	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		23	380	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 4	25	64	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 5	25	280	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		19	267	0,02			0,01		0,01																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 5	25	270	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		25	250	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 5	25	70	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 7	20	85	0,01				0,01																				0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 7	19	101	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 8	10	44	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 8	7	29	0,02				0,02																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 8	12	101	0,02			0,01	0,01																				0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 10	14	117	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 10	14	116	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 11	29	118	0,01			0,01																					0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất	Xóm 11	29	67	0,01			0,01																					0,01
3.2.9	**Xã Mỹ Tiến**				**0,68**			**0,05**	**0,20**	**0,43**																		**0,37**	**0,31**
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		4a-PL12	181	0,02			0,01		0,01																			0,02
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		2b-PL7	157	0,01			0,01																					0,01
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		2b-PL7	50	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		3PL9	158	0,02				0,01	0,01																			0,02
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		3PL8	202	0,04					0,04																			0,04
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		1a-PL1	56	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		1a-PL1	52	0,01					0,01																			0,01
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		1a-PL1	54	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		3PL9	154	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		3PL9	200	0,02				0,01	0,01																			0,02
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		3PL9	204	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		2b/PL7	61	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		4a/PL12	120	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		3+4b-PL10	42	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		3+4b-PL10	48	0,02			0,02																					0,02
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		1b/PL2	263	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		4a-PL12	198	0,02			0,01		0,01																		0,02	
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		4a-PL12	119	0,03				0,02	0,01																		0,03	
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		4a-PL12	121	0,03				0,02	0,01																		0,03	
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		4a/PL11	7	0,03				0,02	0,01																		0,03	
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		4a-PL12	83	0,02				0,02																			0,02	
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		4a-PL12	130	0,03					0,03																		0,03	
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		4a-PL12	196	0,03				0,01	0,02																		0,03	
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		4a-PL12	199	0,02				0,02																			0,02	
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		4a-PL12	137	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		3+4b-PL10	34	0,03					0,03																		0,03	
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		3+4b-PL10	14	0,03				0,02	0,01																		0,03	
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		3+4b-PL10	63	0,02				0,02																			0,02	
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		1b+2aPL3	1	0,02				0,02																			0,02	
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		4a-PL12	59	0,01					0,01																		0,01	
	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong KDC		4a-PL12	175	0,02				0,02																			0,02	
3.2.10	**Xã Mỹ Hà**				**0,37**			**0,05**		**0,32**																		**0,19**	**0,18**
	Chuyển mục đích sử dụng đất		25(PL1/1)	88(424)	0,02					0,02																			0,02

STT	Hạng mục	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính		Diện tích đất tăng thêm	Sử dụng từ các loại đất																						Năm 2021 chuyển sang	Năm 2022
		Xã, thị trấn	Tờ	Thửa		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp															Đất chưa SD		
						Đất trồng lúa		HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DRA	ONT	ODT	TSC	NTD	DKV	TIN	MNC	PNK	BCS		
						LUC	LUK																						
	Chuyển mục đích sử dụng đất		30(PL1/7)	273(62)	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		31	206	0,01			0,01																					0,01
	Chuyển mục đích sử dụng đất		30	193	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		30	196	0,02					0,02																			0,02
	Chuyển mục đích sử dụng đất		31	285	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		30(PL5/7)	428(35)	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		1/7(30)	62(273)	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		5	93	0,03					0,03																		0,03	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		1/7(25)	424(94)	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		PL2/7(30)	69(88)	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		PL2/7(30)	69(86)	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		PL7/7(35)	36(56)	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		35	98	0,02					0,02																		0,02	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		PL1/1(26)	436(122)	0,01			0,01																				0,01	
	Chuyển mục đích sử dụng đất		5	74	0,03					0,03																			0,03
	Chuyển mục đích sử dụng đất		21	56	0,03			0,03																				0,03	
4	**Đất ở tại đô thị**				**0,29**	**0,05**			**0,05**	**0,19**																		**0,05**	**0,24**
4.1	Đấu giá quyền sử dụng đất				0,11	0,05			0,03	0,03																		0,05	0,06
	Đấu giá quyền sử dụng đất	TT Mỹ Lộc	28	167	0,05	0,05																						0,05	
	Đấu giá quyền sử dụng đất	TT Mỹ Lộc	30	40,41	0,03				0,03																				0,03
	Đấu giá quyền sử dụng đất	TT Mỹ Lộc	17	151	0,03					0,03																			0,03
4.2	Chuyển mục đích sử dụng đất	TT Mỹ Lộc			0,18				0,02	0,16																			0,18